TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VŨNG TÀU** TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU _____	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** _____

Bản án số: 56/2025/DSST
Ngày: 06/5/2025
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thế Dũng.
- Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Trường.
Ông Đặng Ngọc Thương.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Lan Hương là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu***: Bà Vũ Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 06/5/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 911/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2024, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2025/QĐST-XX ngày 10/3/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2025/QĐHPT-DS ngày 08/4/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1990 (Có mặt).
Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Bà Trần Kim O, sinh năm 1987 (Vắng mặt).
Địa chỉ nhà số A, đường C, Phường A, TP ., tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông và bà O là bạn bè quen nhau qua một người bạn thân vào năm 2016. Quá trình quen biết, ông cho bà O vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Lần 1: Ông cho vay 50.000.000đồng, hai bên có lập hợp đồng công chứng tại Văn Phòng C1, số 661 ngày 23/9/2016, theo đó, thời hạn vay 01 năm, lãi suất thoả thuận theo lãi suất của Ngân hàng N (lãi suất tại thời điểm này là 10%/năm). Kể

từ thời điểm vay cho đến bây giờ, đối với Hợp đồng này, bà O chưa trả cho ông nợ gốc và nợ tiền lãi;

- Lần 2: Ông cho vay 100.000.000đồng, hai bên có lập hợp đồng công chứng tại Văn Phòng C1, số 162 ngày 01/3/2017, theo đó, thời hạn vay 01 năm, lãi suất thoả thuận theo lãi suất của Ngân hàng N (lãi suất tại thời điểm này là 10%/năm). Kể từ thời điểm vay cho đến bây giờ, đối với Hợp đồng này, bà O chưa trả cho ông tiền gốc và tiền lãi.

- Lần 3: Ông cho vay 100.000.000đồng, hai bên lập giấy vay tiền tay ngày 01/3/2017. Chữ viết và nội dung Giấy vay tiền là do ông viết và hai bên cùng ký. Bà O vay tiền với mục đích mua đất của ông Trần Văn P. Thời hạn vay, bà O sẽ trả khi ông cần tiền. Ông cũng không biết ông P là ai. Kể từ thời điểm vay cho đến bây giờ, đối với Giấy vay tiền này, bà O chưa trả cho ông tiền gốc và tiền lãi.

- Lần 4: Ông cho vay 150.000.000đồng, hai bên có lập hợp đồng công chứng tại Văn Phòng C1, số 202 ngày 09/3/2017, theo đó, thời hạn vay 01 năm, lãi suất thoả thuận theo lãi suất của Ngân hàng N (lãi suất tại thời điểm này là 10%/năm). Kể từ thời điểm vay cho đến bây giờ, đối với Hợp đồng này, bà O chưa trả cho ông tiền gốc và tiền lãi.

- Lần 5: Ông cho vay 50.000.000đồng, hai bên có lập hợp đồng công chứng tại Văn Phòng C1, số 444 ngày 16/5/2017, theo đó, thời hạn vay 01 năm, lãi suất thoả thuận theo lãi suất của Ngân hàng N (lãi suất tại thời điểm này là 10%/năm). Kể từ thời điểm vay cho đến bây giờ, đối với Hợp đồng này, bà O chưa trả cho ông tiền gốc và tiền lãi.

Quá trình thực hiện hợp đồng đến nay, bà O chưa trả cho ông nợ, gốc và nợ lãi đồng nào đối với tất cả các hợp đồng vay nêu trên, do đó, ông khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bà O phải trả cho ông tổng số tiền là 900.000.000đồng, trong đó, nợ gốc là 450.000.000đồng (của 05 hợp đồng vay tiền); nợ lãi tính từ ngày 23/9/2016 đến ngày 12/02/2025 là 450.000.000đồng.

- Ngày 12/02/2025, ông rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể ông không yêu cầu Toà án buộc bà O phải trả số tiền nợ gốc 100.000.000đồng và nợ lãi phát sinh theo Giấy vay tiền viết tay ngày 01/3/2017.

- Ông yêu cầu Toà án buộc bà O phải trả cho ông tổng số tiền là 700.000.000đồng, trong đó, nợ gốc là 350.000.000đồng; Nợ lãi theo 04 hợp đồng vay tiền, tạm tính từ ngày 23/9/2016 đến ngày 12/02/2025 là 280.000.000đồng, cụ thể:

+ Theo Hợp đồng số 661, số tiền vay là 50triệu đồng, tính từ ngày 03/9/2016 đến ngày 12/02/2025 là 08 năm 5 tháng, lãi suất là 10%/năm = 42.000.000đồng;

+ Theo Hợp đồng số 162 ngày 01/3/2017, số tiền vay là 100triệu đồng, tính từ ngày 01/3/2017 đến 12/02/2025 là 7 năm 11 tháng, lãi suất là 10%/năm = 80.000.000đồng;

+ Theo Hợp đồng số 202 ngày 09/3/2017, số tiền vay là 150triệu đồng, tính từ ngày 09/3/2017 đến 12/02/2025 là 7 năm 11 tháng, lãi suất là 10%/năm = 120.000.000đồng;

+ Theo Hợp đồng số 444 ngày 16/5/2017, số tiền vay là 50triệu đồng, tính từ ngày 16/5/2017 đến 12/02/2025 là 7 năm 09 tháng, lãi suất là 10%/năm = 38.000.000đồng;

Ngoài ra, ông không có yêu cầu nào khác.

2. Bị đơn bà Trần Kim O: Mặc dù đã được Toà án tống đạt hợp lệ các Văn bản tố tụng nhưng bà O vẫn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

3. Tại phiên tòa:

3.1. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà O phải trả số tiền nợ gốc 100.000.000đồng và nợ lãi phát sinh theo Giấy vay tiền viết tay ngày 01/3/2017.

- Ông yêu cầu bà O phải trả tổng số tiền gốc và lãi (tiền lãi tính theo thời điểm của từng hợp đồng đến khi xét xử sơ thẩm) là 630.000.000đồng, trong đó, nợ gốc là 350.000.000đồng; Nợ lãi cụ thể như sau:

+ Đối với Hợp đồng số 661 ngày 23/9/2016, ông C yêu cầu Toà án tính mức lãi suất là 9%/năm từ thời điểm cho vay ngày 23/9/2016 đến khi xét xử sơ thẩm là ngày 06/5/2025.

+ Đối với 03 hợp đồng, gồm số 162, 202 và số 444, ông C yêu cầu Toà án tính với mức lãi suất là 10%/năm, từ thời điểm cho vay của từng hợp đồng đến khi xét xử sơ thẩm là ngày 06/5/2025.

Ngoài ra, ông C không có yêu cầu nào khác.

3.2. Đại diện VKSND TP Vũng Tàu phát biểu ý kiến:

Trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên về thời hạn xét xử chậm so với Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng:

[1.1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu tòa án buộc bị đơn bà Trần Kim O trả tổng số tiền

vay cả gốc, lãi tổng số tiền là 630.000.000đồng, trong đó, nợ gốc là 350.000.000đồng; Nợ lãi theo 04 hợp đồng vay tiền, với tổng số tiền là 280.000.000đồng nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015. Bị đơn cư trú tại thành phố V nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại thời điểm ký kết các hợp đồng vay tiền, bị đơn đều cung cấp địa chỉ cư trú tại nhà số A, đường C, Phường A, TP ., tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện và Toà án thụ lý vụ án, bị đơn thay đổi địa chỉ không thông báo cho nguyên đơn biết, căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị Quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử xác định, bị đơn cố tình giấu địa chỉ hiện đang cư trú nên Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng tại UBND phường nơi địa chỉ bị đơn cung cấp tại thời điểm ký kết hợp đồng để xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố Tụng dân sự.

[1.3]. Ngày 12/02/2025, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bà O phải trả số tiền nợ gốc 100.000.000đồng và nợ lãi phát sinh theo Giấy vay tiền viết tay ngày 01/3/2017. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn nêu trên.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Thời điểm hai bên cho nhau vay tiền vào năm 2016 và năm 2017 nên áp dụng cả Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3]. Các Hợp đồng vay tiền, gồm: Số 661, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/9/2016; Số 162, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/3/2017; Số 202, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/3/2017; Số 444, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/5/2017 (gọi tắt là Hợp đồng số 661, 162, 202 và số 444) đều được Văn phòng C1 công chứng nên được coi là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo điểm c Khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.1]. Về nợ gốc:

Quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn xác nhận kể từ ngày hai bên ký 04 hợp đồng vay tiền số 661, 162, 202 và số 444 đến nay, bị đơn bà O chưa trả một khoản nợ gốc nào, do đó, nguyên đơn yêu cầu Toà án buộc bị đơn bà O phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc theo 04 hợp đồng vay tiền số 661, 162, 202 và số 444 là 350.000.000đồng.

Hội đồng xét xử xét:

- Tại mục 1, Hợp đồng vay tiền số 661, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/9/2016, bên A (ông C) cho bên B (bà O) vay số tiền 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng);

- Tại mục 1. Hợp đồng vay tiền số 162, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/3/2017, bên A (ông C) cho bên B (bà O) vay số tiền 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng);

- Tại mục 1. Hợp đồng vay tiền số 202, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/3/2017, bên A (ông C) cho bên B (bà O) vay số tiền 150.000.000đồng (Một trăm, năm mươi triệu đồng):

- Tại mục 1. Hợp đồng vay tiền số 444, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/5/2017 bên A (ông C) cho bên B (bà O) vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

Tổng số tiền ông C cho bà O vay theo 04 Hợp đồng vay tiền nêu trên là 350.000.000đồng (Ba trăm, năm mươi triệu đồng). Kể từ khi vay đến nay, bị đơn chưa trả khoản nợ gốc nào của 04 hợp đồng vay tiền nêu trên. Nay nguyên đơn có đơn yêu cầu Toà án buộc bị đơn trả tổng số tiền gốc của 04 Hợp đồng vay tiền là có cơ sở theo mục 5 của 04 Hợp đồng vay tiền và theo Điều 290, 471 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 280, 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà O phải trả tổng số tiền nợ gốc của 04 hợp đồng vay tiền số 661, 162, 202 và số 444 là 350.000.000 đồng (Ba trăm, năm mươi triệu đồng).

[4.2]. Về nợ lãi:

Hội đồng xét nhận thấy:

- Tại mục 2 và mục 3 của 04 Hợp đồng vay tiền số 661, 162, 202 và số 444, hai bên đều thoả thuận về thời hạn vay; lãi suất vay cụ thể "*Thời hạn vay: 01 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực*" và "*Lãi suất: Theo lãi suất của Ngân hàng N*".

- Tại phiên Toà, nguyên đơn xác nhận:

+ Đối với Hợp đồng số 661 ngày 23/9/2016, ông C yêu cầu Toà án tính mức lãi suất là 9%/năm từ thời điểm cho vay ngày 23/9/2016 đến khi xét xử sơ thẩm là ngày 06/5/2025.

+ Đối với 03 hợp đồng, gồm số 162, 202 và số 444, ông C yêu cầu Toà án tính với mức lãi suất là 10%/năm, từ thời điểm cho vay của từng hợp đồng đến khi xét xử sơ thẩm là ngày 06/5/2025.

Hội đồng xét xử xét: Căn cứ vào Điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015, các hợp đồng vay tiền trên được xác lập vào năm 2016 và năm 2017, với thời hạn vay là 01 năm. Đến ngày 13/11/2024, nguyên đơn có đơn yêu cầu khởi kiện. Như vậy, sau 01 năm kể từ thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán mà nguyên đơn không khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt như phân tích tại phần [1.2] nên Hội đồng xét xử vẫn xem xét giải quyết yêu cầu trả lãi của nguyên đơn theo từng hợp đồng vay tiền, cụ thể:

[4.2.1]. Đối với Hợp đồng số 661, nguyên đơn yêu cầu Toà án tính một mức lãi suất là 9%/năm từ thời điểm cho vay ngày 23/9/2016 đến khi xét xử sở thẩm là ngày 06/5/2025. Hợp đồng này hai bên xác lập tại thời Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết, theo đó, nguyên đơn yêu cầu tính một mức lãi suất 9%/năm từ thời điểm cho vay ngày 23/9/2016 đến khi xét xử sơ thẩm là ngày 06/5/2025 là phù hợp với lãi suất được quy định tại Điều 1 của Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định *"Quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm"* và có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi theo hợp đồng số 661, tính từ ngày 23/9/2016 đến ngày 06/5/2025 là 3.147 ngày, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 38.798.630đồng (50.000.000đồng x 10% : 365 ngày x 3.147 ngày) (1)

[4.2.2]. Đối với các Hợp đồng vay tiền số 162, 202 và số 444, nguyên đơn yêu cầu Toà án tính một mức lãi suất là 10%/năm từ thời điểm cho vay của từng hợp đồng đến khi xét xử sở thẩm. Các hợp đồng trên hai bên xác lập tại thời Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết, theo đó, nguyên đơn yêu cầu tính một mức lãi suất 10%/năm từ thời điểm cho vay của từng hợp đồng đến khi xét xử sở thẩm là là phù hợp với lãi suất được qui định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 qui định "*Trường hợp các bên có thoả thuận về lãi suất thì lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay…*" và có lợi cho bị đơn, cụ thể:

- Đối với Hợp đồng 162, tiền lãi được tính từ ngày 01/3/2017 đến ngày 06/5/2025 là 2.989 ngày, có số tiền lãi là 81.863.013đồng (100.000.000đồng x 10% : 365 x 2.988 ngày) (2);

- Đối với Hợp đồng 202, tiền lãi được tính từ ngày 09/3/2017 đến ngày 06/5/2025 là 2.980 ngày, có số tiền lãi là 122.465.753đồng (150.000.000đồng x 10% : 365 x 2.981 ngày) (3);

- Đối với Hợp đồng 444, tiền lãi được tính từ ngày 16/5/2017 đến ngày 06/5/2025 là 2.913 ngày, có số tiền lãi là 39.890.410đồng (50.000.000đồng x 10% : 365 x 2.913 ngày) (4);

[4.3]. Tổng số tiền lãi tại các mục (1)+(2)+(3)+(4) là 283.017.806đồng. Tuy nhiên tại phiên toà, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền lãi theo 04 hợp đồng vay tiền từ thời điểm từng hợp đồng có hiệu lực đến thời điểm ngày 06/5/2025 với tổng số tiền 280.000.000đồng là có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Từ những phân tích tại mục [4.1], [4.2] và [4.3], căn cứ vào Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 280, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả cho nguyên đơn theo 04 hợp đồng vay tiền, với tổng số tiền

630.000.000đồng, trong đó, nợ gốc là 350.000.000đồng, nợ lãi từ thời điểm cho vay của mỗi hợp đồng tạm tính đến ngày 06/5/2025 với tổng số tiền là 280.000.000đồng.

[6]. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016.

- Bị đơn bà Trần Kim O phải nộp án phí trên số tiền được Tòa án chấp nhận cho nguyên đơn.

- Hoàn tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 280, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C đối với bị đơn bà Trần Kim O về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Tuyên xử:

[1]. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C đối với bị đơn bà Trần Kim O về việc buộc bà Trần Kim O trả số tiền 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) theo Giấy vay tiền viết tay ngày 01/3/2017.

[2]. Buộc bà Trần Kim O phải trả cho ông Nguyễn Văn C tổng số tiền là 630.000.000đồng (Sáu trăm ba mươi triệu đồng), trong đó, nợ gốc là 350.000.000đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng); Nợ lãi từ thời điểm cho vay có hiệu lực của mỗi hợp đồng tính đến ngày 06/5/2025 với tổng số tiền là 280.000.000đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng) theo các Hợp đồng vay tiền số 661, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD, được Văn phòng C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu công chứng ngày 23/9/2016; Hợp đồng vay tiền số 162, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD được Văn phòng C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu công chứng ngày 01/3/2017; Hợp đồng vay tiền số 202, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD, được Văn phòng C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu công chứng ngày 09/3/2017 và Hợp đồng vay tiền số 444, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD, được Văn phòng C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu công chứng ngày 16/5/2017.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm cho bên được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương

ứng với thời gian chậm thi hành án, theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Kim O phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 29.200.000đồng (Hai mươi chín triệu, hai trăm ngàn đồng).
- Hoàn số 19.500.000đồng (Mười chín triệu, năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn C theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004844 ngày 18/12/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự TP ..

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND thành phố Vũng Tàu;
- Chi cục Thi hành án thành phố Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thế Dũng